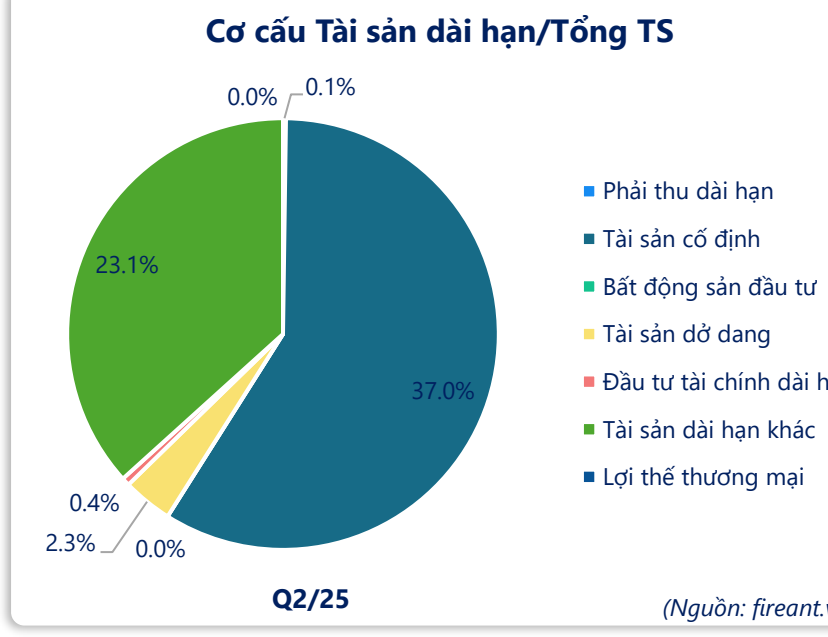
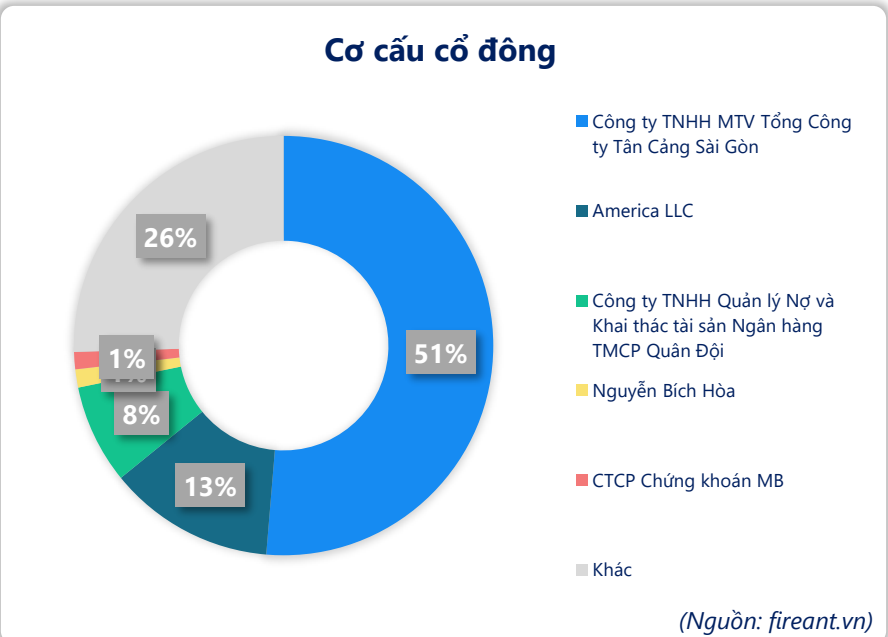
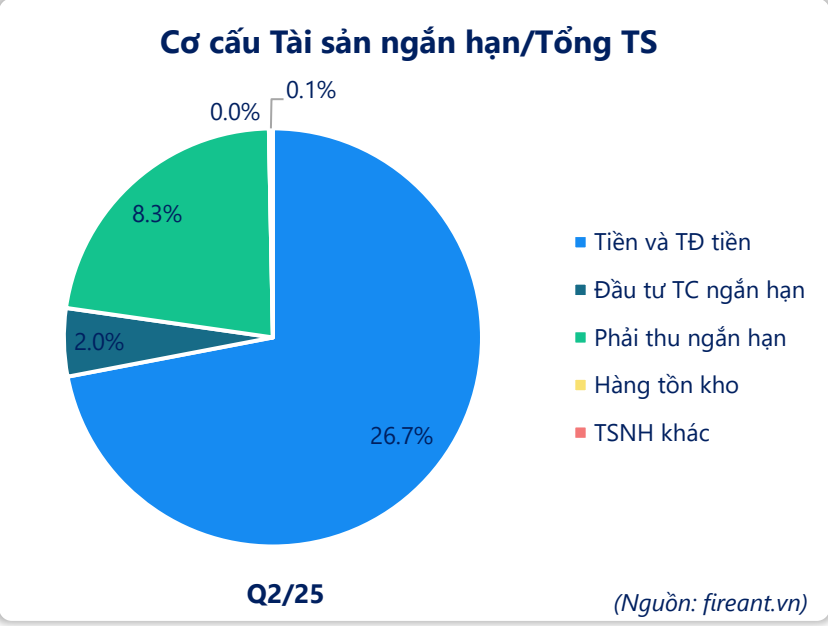
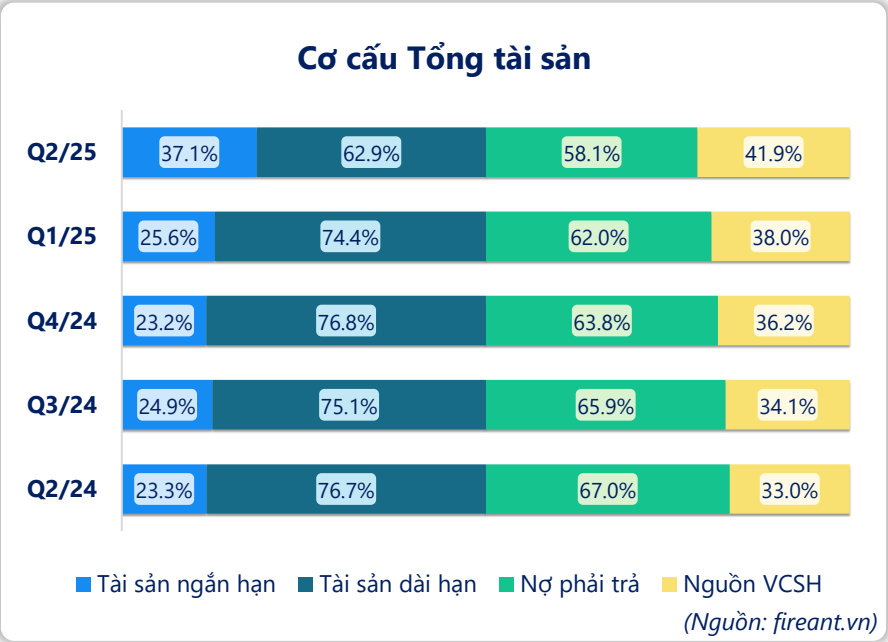
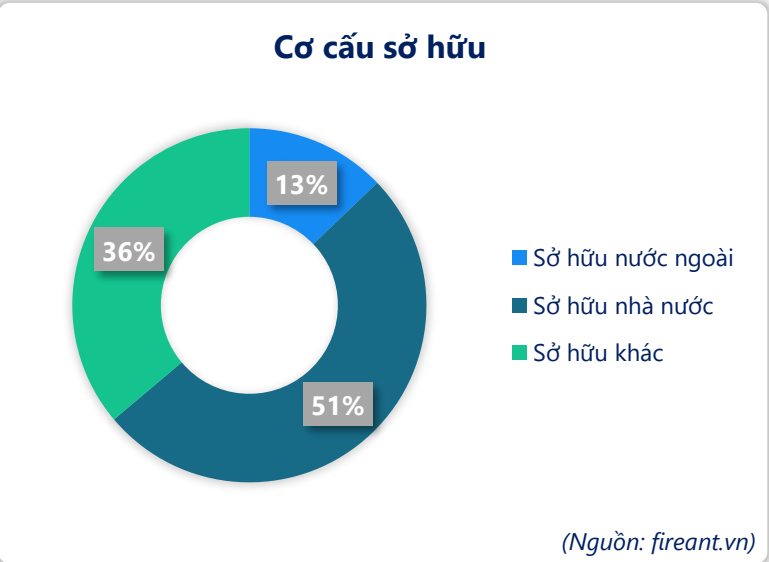
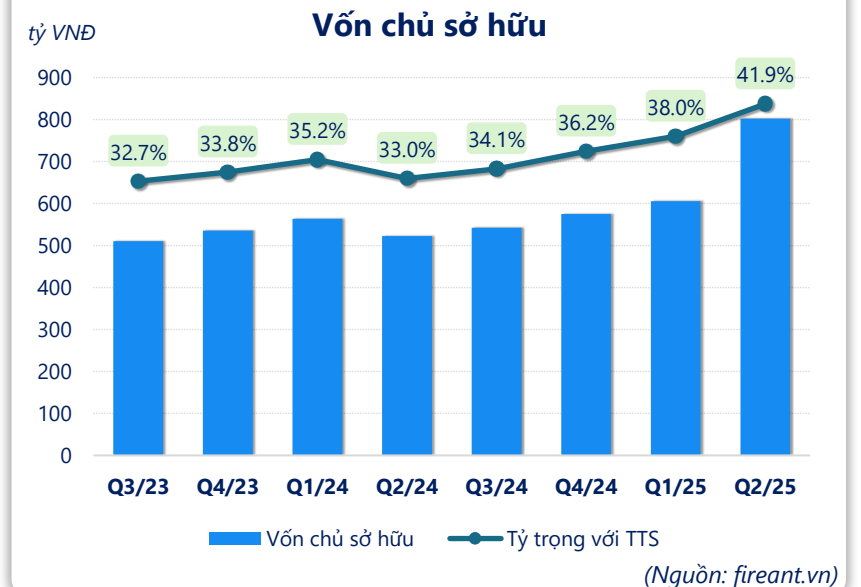
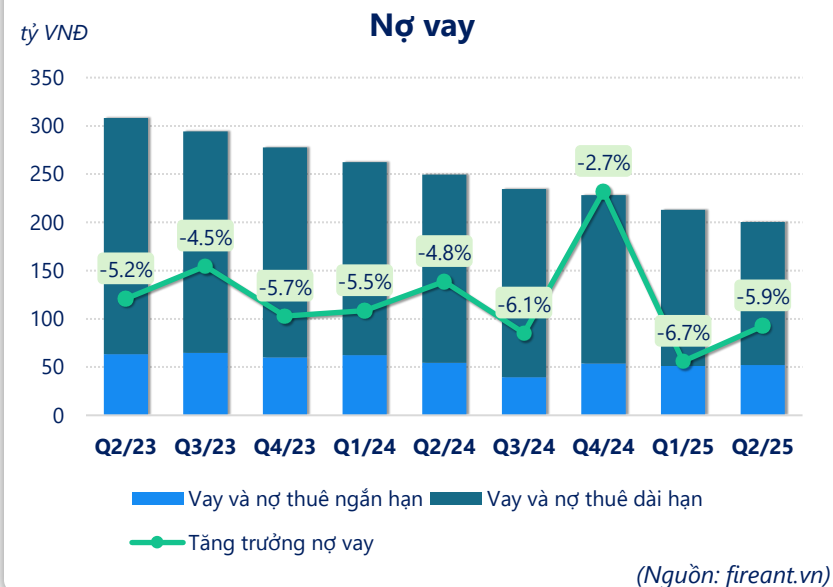
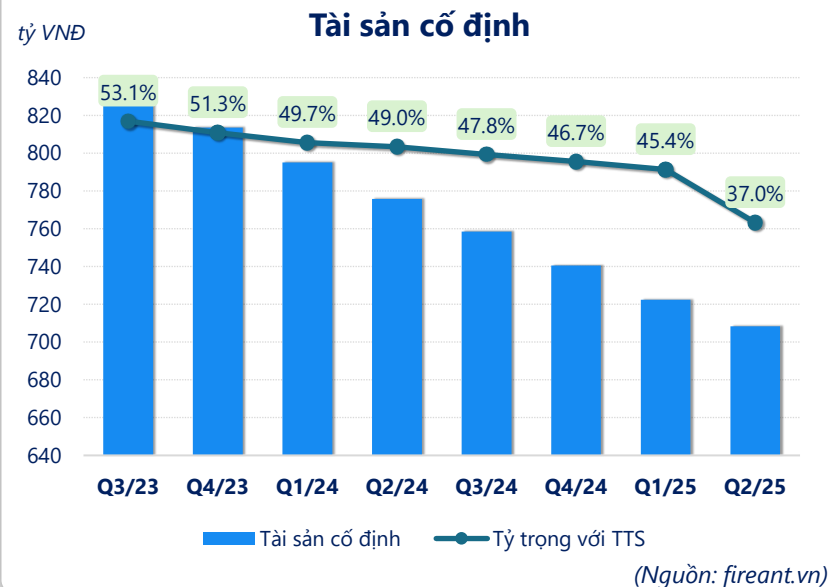
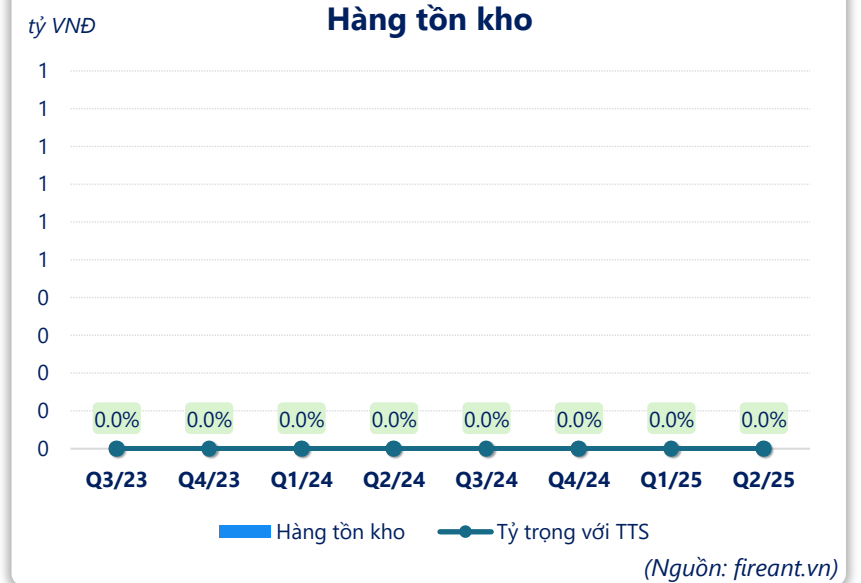
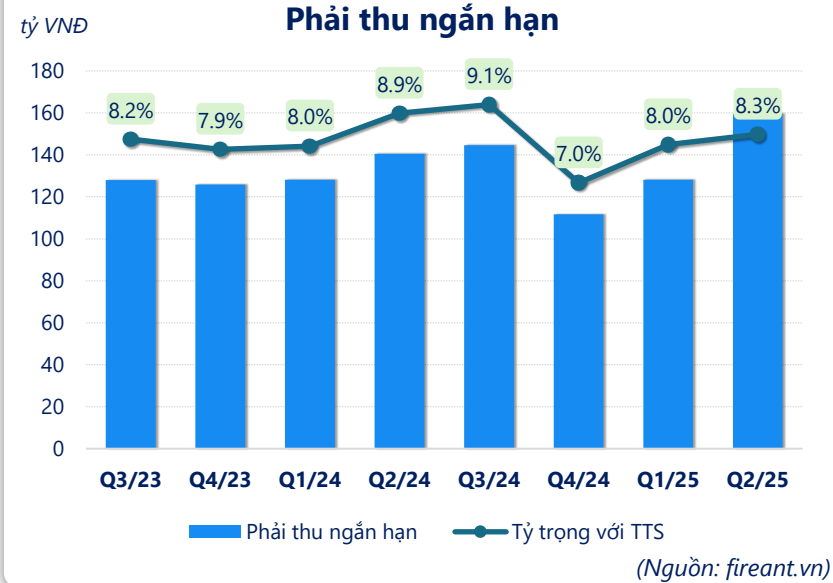
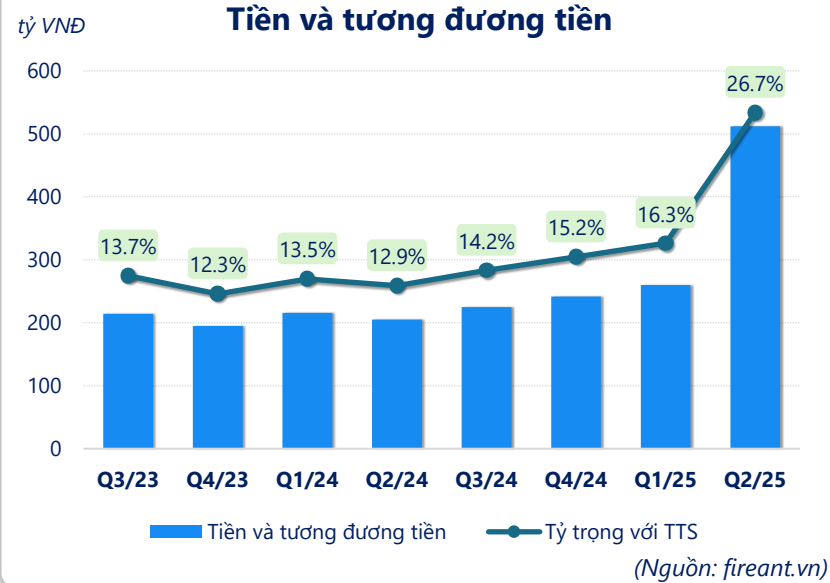
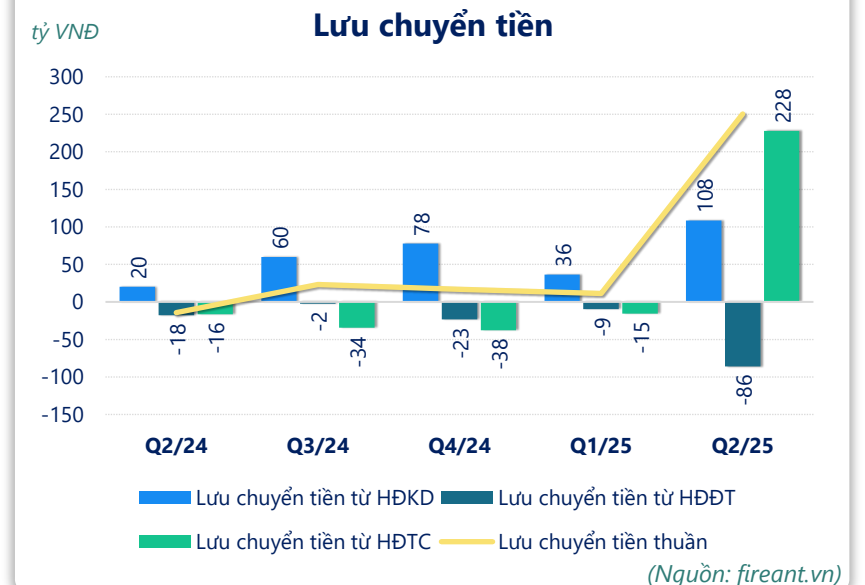
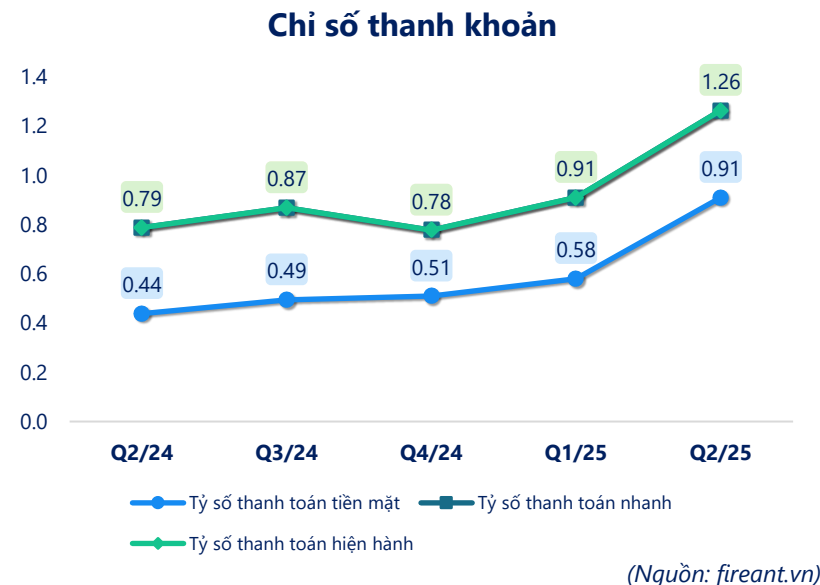
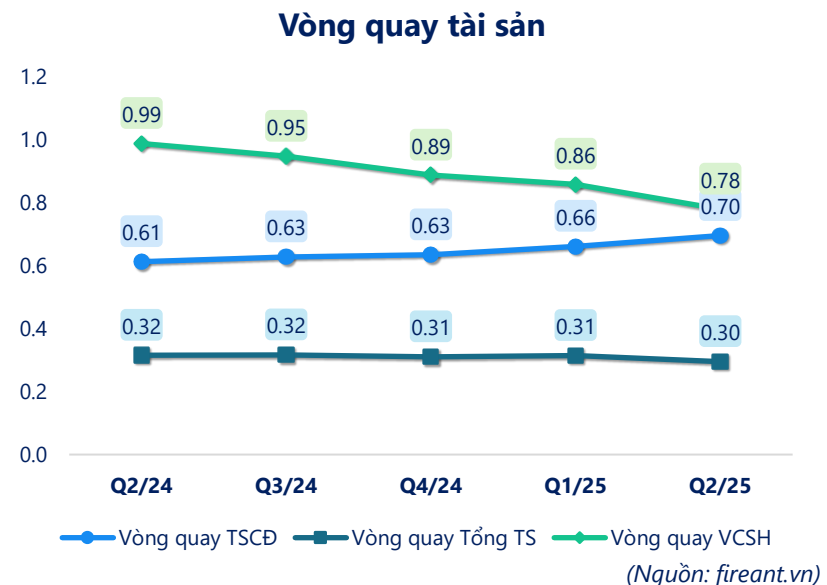
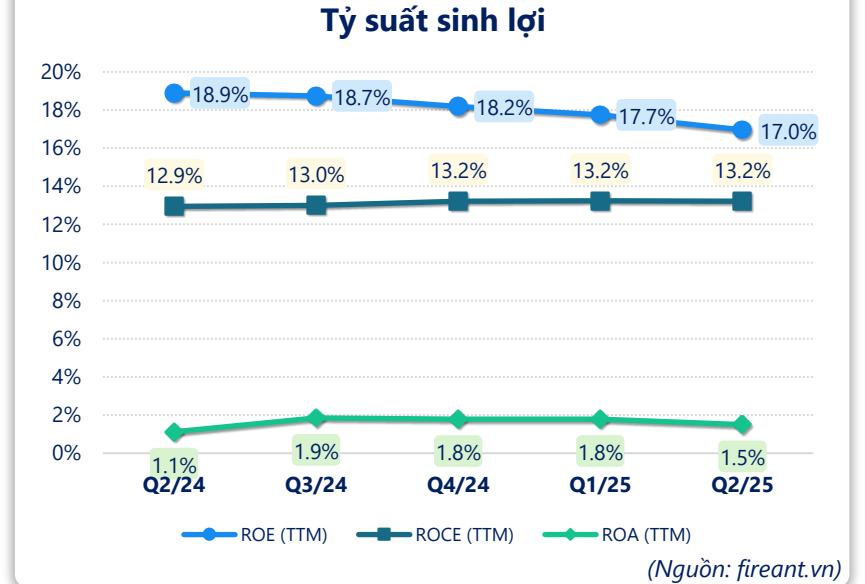
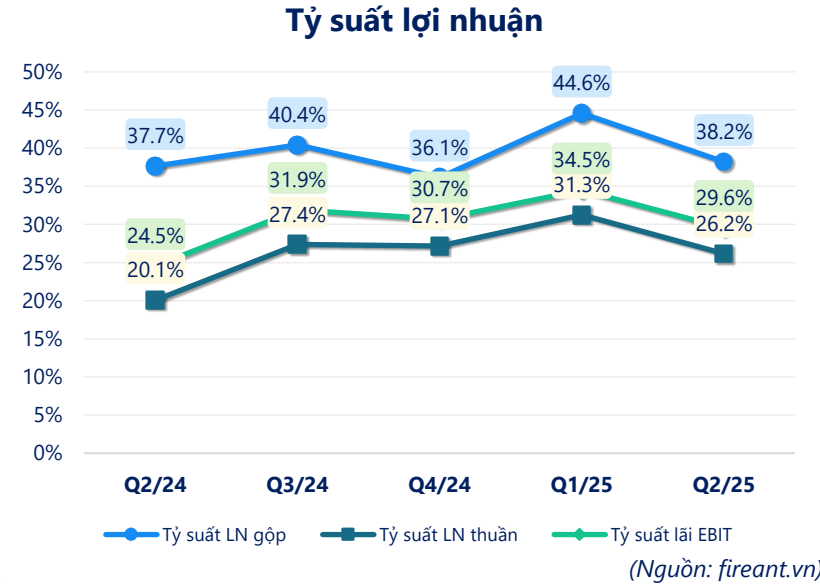
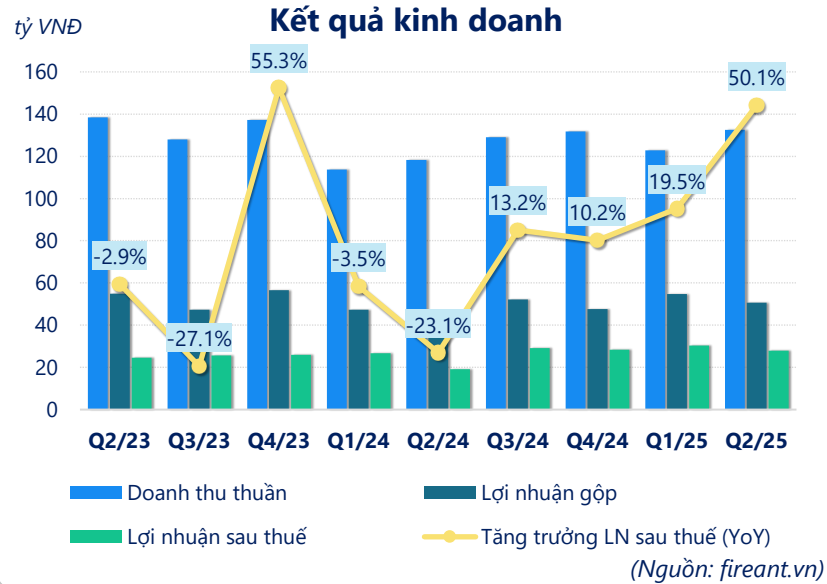


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,614
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,982
SL cổ phiếu LH		38,199,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,550
% sở hữu nước ngoài		12.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,066
P/E		9.5
EPS		2,941

	YTD	1T	3T	6T
ILB	8.1%	1.0%	-2.0%	10.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,916	1,587	20.7%
Tài sản ngắn hạn	711	369	92.7%
Tiền và tương đương tiền	512	249	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.4	7.40	405%
Phải thu ngắn hạn	159	112	42.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.08	102%
Tài sản dài hạn	1,206	1,218	-1.1%
Phải thu dài hạn	2.67	2.69	-1.0%
Tài sản cố định	708	741	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.0	3.24	1289%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	442	465	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,114	1,012	10.1%
Nợ ngắn hạn	563	475	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.0	53.9	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	225	6.2%
Nợ dài hạn	552	537	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	148	174	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	802	575	39.5%
Vốn chủ sở hữu	802	575	39.5%
Vốn điều lệ	382	245	55.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	118	129	132	123	133
Giá vốn hàng bán	73.8	76.9	84.2	68.1	81.9
Lợi nhuận gộp	44.6	52.1	47.6	54.7	50.6
Doanh thu HĐTC	4.09	0.64	5.05	0.88	5.35
Chi phí TC	5.39	7.97	5.02	4.25	4.44
Chi phí lãi vay	5.37	4.73	4.96	4.07	4.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.49	1.52	1.30	0.91
Chi phí QLDN	19.1	9.02	10.4	11.7	16.0
LN thuần từ HĐKD	23.7	35.3	35.8	38.4	34.7
Lợi nhuận khác	-0.06	1.15	-0.29	-0.10	0.09
LN trước thuế	23.7	36.4	35.5	38.3	34.8
Lợi nhuận sau thuế	19.1	29.1	28.3	30.3	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	17.7	29.1	28.3	28.5	26.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	59.9	77.7	36.2	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-2.30	-23.2	-9.47	-85.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-34.3	-37.6	-15.5	228
Tiền đầu kỳ	216	205	225	249	260
Lưu chuyển tiền thuần	-14.3	23.4	16.8	11.2	250
Ảnh hưởng tỷ giá	3.39	-3.39	0	0	1.42
Tiền cuối kỳ	205	225	242	260	512

(Nguồn: fireant.vn)